

Thứ ba, ngày 22 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Tăng nhẹ trên ngưỡng 1,080 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 23/12/2020		•	
Tuần 21/12-25/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Xu hướng tăng điểm đã có phần chững lại trên ngưỡng 1,080 điểm sau chuỗi phiên tăng điểm mạnh. Dòng tiền đầu tư chảy vào 13/19 nhóm ngành. Thanh khoản thị trường duy trì đà tăng tăng, biên độ thị trường thu hẹp và độ rộng thị trường tích cực đang cho thấy dòng tiền hướng về các nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ thay vì nhóm cổ phiếu lớn và Bluechips đã tăng điểm mạnh trong giai đoạn vừa qua. VN-Index dự kiến sẽ duy trì nhịp vận động trong vùng từ 1,080 -1,100 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_4.8%**

Phân tích kỹ thuật: CTI_Tăng giá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+2.37** điểm, đóng cửa **1,083.45** điểm. HNX-Index **+5.74** điểm, đóng cửa **187.85** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+2.02)**, **HPG(+0.72)**, **MWG(+0.46)**, **EIB(+0.42)**, **TPB(+0.29)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.01)**; **BID (-0.66)**; **VIC(-0.65)**; **VNM(-0.63)**; **GAS(-0.52)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12,848 tỷ đồng**, **-1.93%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 7.17 điểm, suy giảmso với phiên trước. Thị trường có **269** mã tăng, 57 mã tham chiếu và **167** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-83.91** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-106.9 tỷ)**, **VNM (-46.3tỷ)** và **VRE (-34.2 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **1.39** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1083.45**
Giá trị: 12848.9 tỷ **2.37 (0.22%)**
Khối ngoại (ròng): -83.91 tỷ

HNX-INDEX **187.85**
Giá trị: 771.04 tỷ **5.74 (3.15%)**
Khối ngoại (ròng): 1.39 tỷ

UPCOM-INDEX **72.82**
Giá trị: 881.8 tỷ **1.18 (1.65%)**
Khối ngoại(ròng): 7.07 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	47.1	-1.77%
Giá vàng	1,873	-0.22%
Tỷ giá USD/VND	23,127	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	28,326	0.16%
Tỷ giá JPY/VND	22,371	-0.06%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	47.01%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-8.70%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	68.1	LCG	106.9
MBB	49.8	VNM	46.3
CTG	27.2	VRE	34.2
TPB	24.7	KBC	29.3
VCI	23.2	VND	26.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_4.8%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	19/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bất động sản Khu công nghiệp	4.8%	8.4%	24.3%	47.2%	77.3%	78.6%	28.5%
Vật liệu Xây dựng	3.5%	3.0%	3.1%	32.5%	58.9%	55.2%	27.6%
Xây dựng	3.5%	4.1%	9.8%	27.9%	56.9%	45.0%	28.7%
Đầu tư công	3.2%	2.7%	11.1%	27.9%	59.8%	50.7%	24.4%
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.7%	4.5%	12.0%	25.9%	45.0%	28.3%	23.8%
Chiến tranh thương mại	2.5%	4.6%	15.7%	37.4%	68.8%	46.1%	29.0%
Bảo hiểm & Chứng khoán	2.1%	7.1%	22.4%	44.0%	69.4%	59.1%	29.9%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.7%	2.5%	3.3%	10.8%	31.8%	34.7%	20.1%
Nước & Năng lượng	1.5%	2.7%	5.8%	14.8%	33.1%	19.8%	24.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.4%	2.9%	7.2%	18.0%	36.1%	19.4%	25.9%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.2%	2.9%	10.0%	27.8%	50.4%	27.2%	28.0%
Lãi suất giảm	1.0%	1.4%	9.2%	33.1%	64.1%	59.1%	30.6%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.0%	2.0%	7.8%	25.4%	46.5%	30.2%	25.7%
VN Diamond	0.9%	2.6%	10.7%	24.1%	42.9%	17.5%	29.1%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.9%	2.0%	9.1%	27.9%	47.8%	18.6%	30.1%
Stay-at-home	0.8%	0.9%	2.7%	18.5%	43.3%	49.9%	31.1%
Hàng tiêu dùng	0.6%	1.0%	4.0%	24.5%	47.2%	35.1%	27.4%
VN FinSelect	0.5%	3.1%	16.9%	30.0%	47.1%	31.2%	28.5%
Dầu khí	0.2%	2.5%	13.1%	19.9%	34.9%	3.1%	36.4%
Cổ phiếu ngành Dược	0.2%	0.3%	4.4%	10.1%	25.8%	15.2%	20.0%
EVFTA	0.2%	2.6%	13.3%	30.0%	31.4%	31.4%	18.4%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.0%	1.1%	6.2%	18.9%	29.9%	12.5%	23.6%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.1%	1.7%	15.3%	28.1%	45.8%	29.7%	29.9%
FTSE Việt Nam	-0.1%	1.0%	5.8%	15.6%	26.3%	12.7%	23.7%
Corona Avengers	-0.4%	2.8%	19.2%	38.5%	61.8%	55.9%	32.2%
Ngân Hàng	-0.6%	0.7%	12.6%	29.8%	56.9%	43.3%	31.3%

Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	2.1%	3.5%	6.7%	34.3%	56.6%	26.9%	31.8%
M31	1.1%	2.1%	3.0%	25.3%	48.7%	29.1%	28.6%
L22	1.0%	1.6%	5.2%	19.2%	42.5%	20.9%	26.2%
L11	0.8%	1.9%	5.8%	14.6%	32.3%	17.4%	22.9%
S21	0.8%	2.1%	8.5%	25.8%	52.3%	31.6%	26.3%
L32	0.6%	1.1%	6.5%	28.5%	47.3%	18.9%	29.3%
M22	0.6%	1.6%	6.9%	22.1%	38.9%	31.6%	24.5%
S11	0.6%	0.9%	6.0%	24.4%	46.2%	45.1%	24.3%
M12	0.1%	1.0%	6.5%	21.2%	35.7%	20.9%	24.2%

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	1.8%	3.8%	9.7%	20.9%	34.8%	21.0%	24.0%
HIGH3	1.1%	2.2%	6.0%	20.2%	39.0%	20.6%	26.9%
MID1	0.7%	1.2%	3.4%	18.6%	42.4%	37.4%	23.9%

INDEX							
VNINDEX	0.2%	1.5%	8.0%	19.7%	31.3%	12.7%	23.0%
VN30INDEX	0.2%	1.5%	8.9%	22.6%	36.6%	19.7%	24.3%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	19	7	19	7	16	10
Mục tiêu	9	8	1	6	3	1	8
Rủi ro	3	3	0	2	1	1	2

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 22/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	47.78	-0.40%	0.00%	13.50%	-14.11%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	50.75	-0.31%	0.00%	12.60%	-16.72%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	135.03	-0.74%	1.80%	16.40%	-14.68%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1883.26	0.34%	1.60%	0.70%	21.33%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.47	1.16%	8.10%	9.50%	46.58%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1251.75	0.34%	5.30%	6.50%	29.98%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	610.75	-0.08%	1.80%	2.00%	6.91%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.69	0.32%	-0.90%	-2.00%	-9.04%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	234.86	-2.17%	-0.20%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.53	0.62%	2.90%	-6.00%	1.25%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	124.30	-0.76%	-1.50%	1.20%	-11.62%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7846.50	-1.73%	1.20%	10.60%	26.76%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	692.12	3.52%	12.60%	22.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	742.08	4.01%	12.30%	25.60%			
Nhôm	USD/ton	2020.50	-1.75%	-1.30%	1.40%	12.00%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	177.38	1.29%	11.80%	36.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	84.10	0.96%	1.20%	30.70%	14.11%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent giảm 1.35 USD hay 2.6% xuống 50.91 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 1.36 USD hay 2.8% xuống 47.74 USD/thùng. Hợp đồng WTI giao tháng 2/2021 giảm 1.27 USD hay 2.6% xuống 47.97 USD/thùng. Chứng Covid-19 có khả năng lây truyền cao hơn 70% so với chủng ban đầu đã làm dấy lên nỗi lo sợ về loại virus này. Virus chủng mới đã được phát hiện ở các quốc gia gồm Australia, Hà Lan và Ý. Phó thủ tướng Nga Alexander Novak cho biết điều này đã có ảnh hưởng tới giá dầu, đồng thời cho biết thêm rằng sự phục hồi của thị trường dầu mỏ toàn cầu đang diễn ra chậm hơn so với dự kiến ban đầu và có thể mất từ 2 tới 3 năm.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.2% xuống 1,877.83 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,882.80 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 9.7% lên 1,144.5 CNY (174.76 USD)/tấn. Giá quặng sắt trên sàn Singapore tăng 8.7% lên mức kỷ lục 176.2 USD/tấn. Thép thanh Thượng Hải và thép cuộn cán nóng tăng 5%.
- Các nhà sản xuất thép hàng đầu của Trung Quốc dự kiến sản xuất năm tới nhiều hơn so với năm 2020.
- Một vụ lở đất tại mỏ do công ty Vale SA đã giết chết một người trong ngày 18/12 làm dấy lên lo lắng về hoạt động tại đây.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Osaka tăng 2 JPY hay 0.8% lên 248.2 CNY (2.4 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 245 CNY lên 14,965 CNY (2,285 USD)/tấn.
- Trung Quốc sẽ duy trì chính sách hỗ trợ để phục hồi kinh tế của họ, tránh sự thay đổi đột ngột chính sách sau khi cuộc họp của các nhà lãnh đạo cao nhất kết thúc.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn New York giảm 0.9 US cent hay 0.7% xuống 1.262 USD/lb.
- Đồng thời, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 3 USD lên 1,383 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.09 US cent lên 14.53 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 2 USD lên 400.3 USD/tấn.

	22/12	% 22/12	21/12	% 21/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1083.45	0.22%	1081.08	1.28%	2.67%	9.44%
S&P 500			3694.92	-0.39%	1.30%	3.56%
HĐTL S&P500	3678.25	-0.20%	3685.75	-0.55%	-0.24%	2.99%
Shang- hai	3356.78	-1.86%	3420.57	0.76%	-0.31%	-0.62%
Euro Stoxx	3480.26	0.92%	3448.68	-2.74%	-1.17%	0.37%

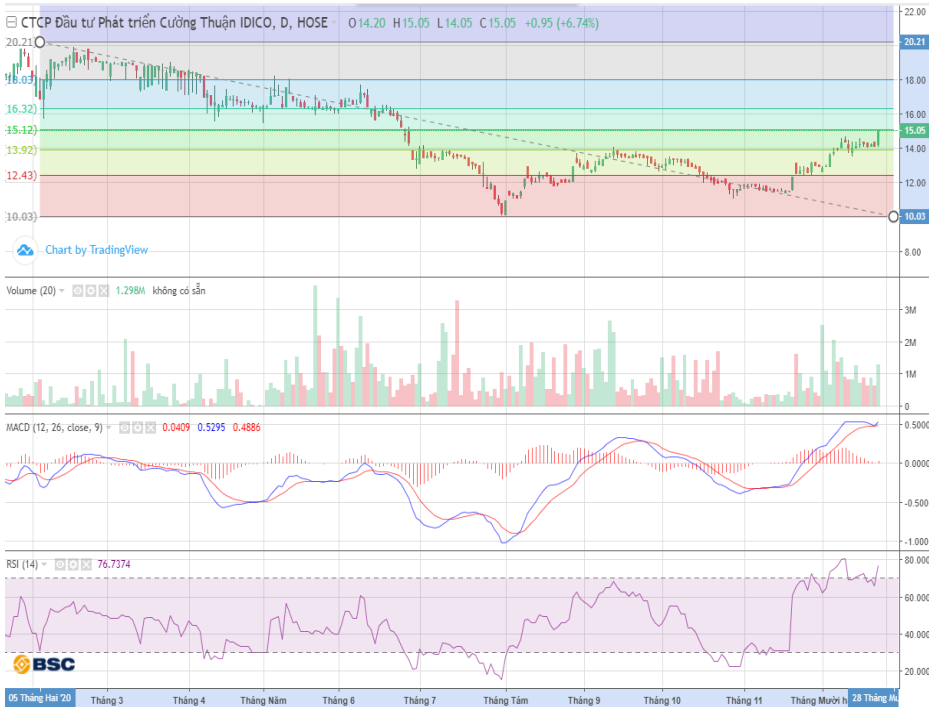
Phân tích kỹ thuật

CTI_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: CTI đang nằm trong xu hướng tăng giá trung hạn mạnh mẽ từ ngưỡng đáy 11.5. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 15.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu trở về vùng giá 18.0-19.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 13.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

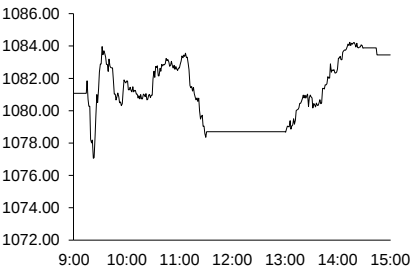
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	-1.27%
Du lịch và Giải trí	-1.11%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.46%
Thực phẩm và đồ uống	-0.45%
Bảo hiểm	-0.38%
Ngân hàng	-0.37%
Y tế	0.10%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.30%
Bất động sản	0.40%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.92%
Công nghệ Thông tin	0.92%
Ô tô và phụ tùng	0.97%
Truyền thông	1.16%
Xây dựng và Vật liệu	1.60%
Tài nguyên Cơ bản	2.20%
Bán lẻ	2.50%
Dịch vụ tài chính	2.91%
Hóa chất	5.65%
Viễn thông	5.81%

Hình 1

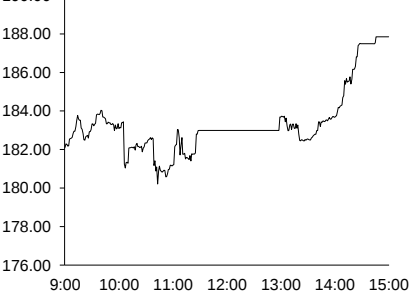
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	119.9	3.2%	1.2	2,359	11.4	8,517	14.1	3.6	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	78.3	1.3%	1.2	766	3.2	4,592	17.1	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	56.9	-0.4%	1.5	1,836	2.2	1,731	32.9	2.1	28.3%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	30.7	0.3%	0.3	298	0.0	2,729	11.2	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	105.7	-0.7%	0.8	15,544	2.4	2,660	39.7	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	30.3	-0.3%	1.1	2,994	8.3	1,001	30.3	2.4	30.6%	8.1%
VHM	Bất động sản	86.9	-0.2%	1.1	12,429	8.2	6,895	12.6	3.8	22.1%	35.4%
DXG	Bất động sản	15.7	5.7%	1.4	354	9.3	(151)		1.2	36.0%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	29.6	3.3%	1.4	773	16.0	1,834	16.1	1.9	47.7%	11.5%
VCI	Chứng khoán	51.9	5.5%	1.0	374	4.0	3,770	13.8	2.1	26.0%	15.9%
HCM	Chứng khoán	30.7	-0.3%	1.6	407	7.2	1,705	18.0	2.1	48.1%	11.8%
FPT	Công nghệ	58.1	1.0%	0.8	1,980	6.5	4,236	13.7	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	58.7	0.7%	0.4	698	0.0	4,812	12.2	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	85.3	-1.2%	1.4	7,098	3.4	4,752	18.0	3.5	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	53.2	-1.5%	1.5	2,819	1.5	681	78.1	3.2	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	16.3	-0.6%	1.5	339	5.7	1,621	10.1	0.6	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	9.8	0.0%	0.8	1,321	3.9	898	10.9	0.9	41.1%	8.5%
DHG	Dược	103.0	-1.1%	0.5	586	0.0	5,405	19.1	4.0	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	19.6	6.8%	0.5	333	6.5	2,011	9.7	1.0	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	13.4	6.8%	0.5	307	6.5	872	15.3	1.1	2.7%	7.4%
VCB	Ngân hàng	97.9	-1.0%	1.1	15,787	3.2	4,630	21.1	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	46.9	-1.3%	1.4	8,193	5.6	2,126	22.0	2.4	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.8	-0.1%	1.2	5,634	9.8	2,948	11.8	1.6	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	33.0	0.0%	1.2	3,498	8.4	4,111	8.0	1.6	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	23.2	-0.2%	1.1	2,797	23.2	2,995	7.7	1.4	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.8	-0.7%	0.9	2,702	9.5	3,109	9.2	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.0	0.5%	0.9	228	0.3	6,186	10.3	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	36.3	0.0%	0.4	186	0.2	3,820	9.5	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	22.1	6.8%	0.4	1,056	1.9	356	62.1	1.8	12.2%	2.9%
HPG	Thép	39.4	2.1%	1.2	5,669	44.2	3,241	12.1	2.4	33.5%	21.3%
HSG	Thép	22.0	1.6%	1.5	425	6.5	2,591	8.5	1.5	12.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	109.9	-1.0%	0.7	9,985	10.9	4,784	23.0	7.8	58.0%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	199.5	-0.3%	0.8	5,562	0.7	6,312	31.6	6.5	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	82.8	-1.2%	1.0	4,229	2.9	2,067	40.1	4.7	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	21.5	3.4%	1.0	548	3.8	702	30.6	1.8	6.4%	5.5%
ACV	Vận tải	77.0	-0.9%	0.8	7,288	0.8	3,450	22.3	4.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	123.6	-1.7%	1.1	2,815	2.8	(1,528)		4.6	18.9%	-5.6%
HVN	Vận tải	28.1	-0.7%	1.7	1,730	1.5	(7,345)		5.9	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	33.6	-1.9%	0.9	433	5.4	1,179	28.5	1.7	38.6%	5.8%
PVT	Vận tải	13.3	0.0%	1.2	186	2.0	1,709	7.8	0.9	16.3%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	81.5	-0.5%	1.0	550	0.7	8,260	9.9	3.4	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.7	3.9%	0.7	520	0.4	1,411	18.9	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.9	5.6%	0.9	297	2.2	1,762	10.2	1.2	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	71.5	0.6%	1.1	237	2.4	7,504	9.5	0.6	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	19.2	-0.3%	0.3	199	1.7	114	168.2	0.9	28.8%	0.5%
REE	Điện	48.6	3.2%	-1.4	655	1.6	4,599	10.6	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	22.5	2.7%	-0.4	187	0.4	2,241	10.0	1.1	13.9%	11.8%
POW	Điện	12.2	1.7%	0.6	1,242	9.2	679	18.0	1.0	8.8%	5.8%
NT2	Điện	25.1	0.8%	0.5	314	0.8	2,103	11.9	1.8	18.7%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	20.3	6.8%	0.8	415	8.6	879	23.1	1.0	18.2%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	40.9	0%	1.0	1,841	0.2			2.8	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	28.95	6.83	2.02	1.85MLN
HPG	39.35	2.08	0.72	26.05MLN
MWG	119.90	3.18	0.46	2.24MLN
EIB	19.65	6.79	0.42	1.27MLN
TPB	27.60	3.76	0.29	3.62MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.01	748840	1.11MLN
BID	0.00	-0.66	2.74MLN	607060
VIC	0.00	-0.65	518320	373600
VNM	0.00	-0.63	2.27MLN	192700
GAS	0.00	-0.52	909760	611640

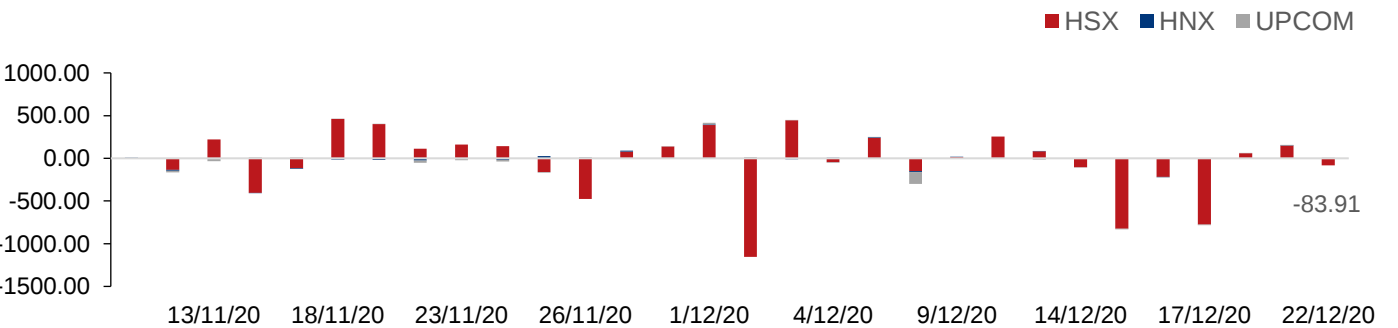
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HU1	8.56	7.00	0.00	7040.00
NAV	21.40	7.00	0.00	130
QCG	7.95	7.00	0.04	280500
TIX	31.35	7.00	0.02	20
SJF	2.60	7.00	0.00	4.93MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CRC	13.95	-7.00	0.00	926650
VAF	11.35	-6.97	-0.01	3010
L10	19.70	-6.64	0.00	960.00
SVI	100.00	-6.54	-0.02	870
HTN	39.45	-6.18	-0.02	351200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.5	1,412	10.2	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.8	3,109	9.2	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	77.0	3,450	22.3	4.6	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.7	4,752	5.8	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.8	2,948	11.8	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	51.4	13,673	3.8	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.0	5,316	9.0	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	78.1	5,241	14.9	3.2	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	103.0	5,405	19.1	4.0	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.6	2,011	9.7	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	23.0	1,918	12.0	1.7	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	15.7	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	58.1	4,236	13.7	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.6	1,179	28.5	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	35.2	6,870	5.1	1.8	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	39.4	3,241	12.1	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	22.0	2,591	8.5	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	20.3	879	23.1	1.0	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	28.8	2,067	13.9	2.1	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	28.8	2,067	13.9	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.9			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	28.8	2,528	11.4	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	82.8	2,067	40.1	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	119.9	8,517	14.1	3.6	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.4	2,627	11.2	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	289.9	9,855	29.4	12.0	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	66.2	3,674	18.0	2.8	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.4	1,928	13.7	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	78.3	4,592	17.1	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	14.7	0	25.1	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.3	1,709	7.8	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	40.1	4,313	9.3	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	199.5	6,312	31.6	6.5	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	21.5	702	30.6	1.8	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	33.5	1,816	18.4	2.7	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	29.2	3,258	9.0	1.5	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	97.9	4,630	21.1	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	54.9	5,479	10.0	2.7	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.9	885	11.2	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.3	4,092	10.1	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.9	4,784	23.0	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	33.0	4,111	8.0	1.6	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.3	1,001	30.3	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	108.4	4,105	26.4	9.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây [Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro [Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng [Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639